

8.1.2.4 Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác

8.1.2.4.1. Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác

a. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp khác ngoài khoản nợ vay, nợ trong thanh toán của doanh nghiệp và các khoản chi phí phải trả, dự phòng chi phí phải trả, ...kế toán sử dụng tài khoản 338: "Phải trả, phải nộp khác"

Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động,

...

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của tòa án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...)
- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn. Trường hợp nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003 – Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).
- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận trước).
- Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Khoản trả lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.
- Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.
- Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.
- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.
- Chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác"

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;

- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính.
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh được ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá này cho bên thứ ba.
- Nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;
- Kết chuyển chi phí số cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá Công ty Nhà nước;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (Chưa xác định rõ nguyên nhân)
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (Trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào lương của công nhân viên;
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;
- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hồi nợ phải thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (Được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước;
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;
 - Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
 - Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;
 - Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;
 - Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát chưa kết chuyển;
 - Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;
 - Phản ánh số tiền Công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán;
 - Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán; Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.
- Tài khoản 338 – Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:
- Tài khoản 3381 – Tài sản thừa chờ giải quyết: Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).
 - Tài khoản 3382 – Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
 - Tài khoản 3383 – Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.
 - Tài khoản 3384 – Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.
 - Tài khoản 3385 – Phải trả về cổ phần hoá: Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả theo quy định.
 - Tài khoản 3386 – Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn: Phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời hạn dưới 1 năm, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.
 - Tài khoản 3387 – Doanh thu chưa thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh; Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.
 - Tài khoản 3388 – Phải trả, phải nộp khác: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

b. Trình tự kế toán

- Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381) (Giá trị còn lại)

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.

- Trường hợp vật tư, hàng hoá, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
 - Nợ TK 111 – Tiền mặt
 - Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 155 – Thành phẩm
 - Nợ TK 156 – Hàng hoá
 - Nợ TK 158 – Hàng hoá kho bảo thuế
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381).
- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:
 - Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381).
 - Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh; hoặc
 - Có TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB;
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388).
 - Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
 - Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung
 - Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)
- Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào lương của công nhân viên, ghi:
 - Nợ TK 334 – Phải trả người lao động
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3384)
- Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:
 - Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
 - Có các TK 111, 112,...
- Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:
 - Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3383)
 - Có TK 334 – Phải trả người lao động
- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:
 - Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)
 - Có các TK 111, 112,...
- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:
 - Nợ TK 111 – Tiền mặt
 - Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
- Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:
 - Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
 - Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388).
- Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:
 - * Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại)

* Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước theo tổng số tiền đã nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước)

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Trường hợp hợp đồng thuê tài sản không thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112,.... (Số tiền trả lại)

- Hạch toán trường hợp bán theo phương thức trả chậm, trả góp:

*) Đối với hàng bán trả góp thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

(Phần chênh lệch giữa giá bán trả góp và giá bán trả tiền ngay)

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ TK 111, 112,....

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.

*) Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay khi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

(Phần chênh lệch giữa giá bán trả góp và giá bán trả tiền ngay)

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán:

+ Nếu bán sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 154 (631), 155, 156, 157,...

+ Nếu thanh lý, BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 – BĐS đầu tư

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 113, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

(Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại TSCĐ)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn) (nếu có)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ)

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 623, 627, 641, 642, ...

- Kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi kết thúc giai đoạn đầu tư XD CB (Giai đoạn trước hoạt động) của hoạt động đầu tư, nếu TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có số dư bên Có được tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" để phân bổ trong TG tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Nếu phải phân bổ dần).

- Phân bổ lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

- Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát TSCĐ có giá đánh giá lại cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, doanh nghiệp ghi nhận số thu nhập vào TK 711 "Thu nhập khác" phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh và ghi nhận vào TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:
 - Nợ TK 222 – Vốn liên doanh (Theo giá đánh giá)
 - Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao đã trích)
 - Có TK 211, 213 (Nguyên giá)
 - Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)
 - Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

 - Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện
 - Có TK 711 – Thu nhập khác
- Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Kế toán nghiệp vụ bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hoá để bán, ghi:
 - Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán
 - Có TK 155 – Thành phẩm
 - Có TK 156 – Hàng hoá
 - Đồng thời căn cứ vào giá thực tế bán sản phẩm, hàng hoá để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:
 - Nợ TK 111, 112, 131,...(Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)
 - Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)
 - Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311)
 - Trường hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm giá TSCĐ khi nhượng bán:
 - Nợ TK 811- Chi phí khác (Giá trị còn lại)
 - Nợ TK 214 – Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)
 - Có TK 211, 213 (Nguyên giá)
 - Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Nợ TK 111, 112, 131,...
 - Có TK 711 – Thu nhập khác
 - Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)
 - Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hoá đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:
 - + Trường hợp bán thành phẩm, hàng hoá, ghi:
 - Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).
 - Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
 - + Trường hợp bán TSCĐ, ghi:
 - Nợ TK 711 – Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)
 - Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng tiền kiểm soát bán thành phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Đối với TSCĐ, định kỳ bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 – Thu nhập khác

Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc, bên góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại chưa phân bổ vào thu nhập khác)

Có TK 711 – Thu nhập khác

• Kế toán phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước:

- Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, nếu thu được các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu được phải nộp vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 3385 – Phải trả về cổ phần hoá

Đồng thời hạch toán vào bên có TK 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) giá trị về vật tư, hàng hoá, tài sản giữ hộ Nhà nước được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán được.

- Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Nợ TK 3385 – Phải trả về cổ phần hoá

Có các TK 111, 1112,...

- Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước cho các cổ đông, ghi:

Nợ các TK 111, 1112,...

Có TK 3385 – Phải trả về cổ phần hoá

- Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí được trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 3385 – Phải trả về cổ phần hoá (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)

Có TK 1385 – Phải thu về cổ phần hoá (Chi tiết chi phí cổ phần hoá)

- Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước lớn hơn so với chi phí cổ phần hoá vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 – Phải trả về cổ phần hoá

Có TK 111, 112,...

8.1.2.4.2. Kế toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn là các khoản doanh nghiệp nợ các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác có thời hạn thanh toán lớn hơn một năm, bao gồm: Các khoản nợ phải trả về thuê TSCĐ theo phương thức thuê tài chính, hoặc các khoản nợ dài hạn khác. Nó bao gồm các khoản nợ bằng tiền Việt Nam, hoặc bằng ngoại tệ...

Tài khoản kế toán sử dụng: TK 342 "Nợ dài hạn". Tài khoản 342 sử dụng để phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác. Kết cấu của tài khoản 342:

Bên Nợ :

- Trả nợ dài hạn do thanh toán trước hạn

- Kết chuyển các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315

- Số giảm nợ được bên chủ nợ chấp nhận
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Bên có:

- Các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Số dư bên có:

Các khoản nợ dài hạn chưa đến hạn trả

Trình tự kế toán :

- Khi nhận tài sản cố định thuê tài chính, nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 212: Giá mua chưa có thuế GTGT

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này

Có TK 342: Số nợ gốc còn phải trả

- Khi nhận tài sản cố định thuê tài chính, nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 212 Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 138 Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính

Có TK 315 Số nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT

Có TK 342 Số nợ gốc còn phải trả

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 315 Nợ dài hạn đến hạn trả

- Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn khác dùng vào đầu tư XD CB, kế toán ghi:

Nợ TK 241 XD CB dở dang

Có TK 342 Nợ dài hạn

- Đối với khoản nợ không xác định được chủ, khi có quyết định xóa hoặc không phải trả khi cổ phần hoá doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 711 Thu nhập khác

- Cuối niên độ kế toán căn cứ số dư nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 315 Nợ dài hạn đến hạn trả

- Cuối niên độ kế toán, số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối kỳ:

- + Nếu tỷ giá tăng, phát sinh chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá

Có TK 342 – Nợ dài hạn

- + Nếu tỷ giá giảm, phát sinh chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 413.1 Chênh lệch tỷ giá

8.1.2.2.4 Kế toán nhận kỹ quỹ, ký cược

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác. Doanh nghiệp có thể yêu cầu các đối tác phải ký quỹ ký cược tại doanh nghiệp.

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là các khoản doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết,